

Số: /QĐ-UBND

Đồng Hới, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi đất để thực hiện Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi,
phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (đợt 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực đất đai được quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng

Bình về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2022);

Căn cứ Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh tên dự án tại Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (Cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2024);

Căn cứ Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu vực Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Đồng Hới về việc thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng công trình: Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới, tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới tỉnh Quảng Trị);

Căn cứ Thông báo số 2597/TB-UBND ngày 19/5/2026 của Chủ tịch UBND phường Đồng Hới về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (Thông báo lại lần 1);

Căn cứ Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND phường Đồng Hới về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới nay là phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (Đợt 1);

Xét Tờ trình số 05/TTr-533CIC ngày 12/8/2026 của Công ty TNHH Đầu tư 533 Miền Trung về việc đề nghị thu hồi đất để GPMB thực hiện Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (đợt 1) và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 2834/TTr-KTHT&ĐT ngày 14/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 67.618,2 m² (Bằng chữ: Sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm mười tám phẩy hai mét vuông) đất chuyên trồng lúa của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại phường Đồng Hới, cụ thể:

+ Diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong phạm vi quy hoạch:

66.434,7m² đất chuyên trồng lúa (LUC).

+ Diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng ngoài phạm vi quy hoạch bị ảnh hưởng, chủ sử dụng đề nghị thu hồi: 1183,5 m² đất chuyên trồng lúa (LUC).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Chủ sử dụng, vị trí, kích thước, ranh giới thửa đất thu hồi được xác định theo Chính lý địa chính và Thống kê kết quả đo đạc công trình Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới, tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới tỉnh Quảng Trị) do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh lập ngày 18/4/2025 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 18/4/2025;

Lý do thu hồi đất: Để thực hiện Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (đợt 1).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Văn phòng HĐND và UBND phường có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh giao Quyết định này cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất; trường hợp tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND phường, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư của khu vực thu hồi đất.

2. Văn phòng HĐND và UBND phường có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của phường.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh có trách nhiệm quản lý quỹ đất đã thu hồi, phối hợp với UBND phường Đồng Hới, Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan thực hiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư 533 Miền Trung; người có đất thu hồi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thăng Long

PHỤ LỤC
Danh sách thu hồi để thực hiện Dự án Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (đợt 1)

**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Chủ tịch UBND phường Đồng Hới)**

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi quy hoạch (m ²)		Diện tích ngoài phạm vi QH bị ảnh hưởng đề nghị thu hồi (m ²)		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
1	Mai Văn Phúc	8	105 - 1	62,4	62,4	LUC			
2	Bùi Văn Hộ Hoàng Thị Miết	8	222 - 1	519,7	519,7	LUC			
			222 - 2	93,7			93,7	LUC	
3	Hoàng Hải Nguyễn Nguyễn Thị Niêm	8	219	794,6	794,6	LUC			
4	Bùi Thị Đem	8	220	565,9	565,9	LUC			
		8	221	338,4	338,4	LUC			
		9	452	381,3	381,3	LUC			
5	Trần Thị Liên Bùi Văn Nở	8	223	1035,8	1035,8	LUC			
6	Hoàng Thị Hồng Bùi Đình Thiện	8	140 - 1	903,0	903,0	LUC			
			140 - 2	0,3			0,3	LUC	
			173	863,0	863,0	LUC			
7	Hoàng Văn Chuyên Nguyễn Thị Thủy	8	180	342,3	342,3	LUC			
8	Nguyễn Thị Quế Bùi Văn Bảng (Đã chết)	8	216	850,0	850,0	LUC			
9	Hoàng Thị Lãnh	8	247	1153,0	1153,0	LUC			
10	Hoàng Công Chúng Đoàn Thị Lập	8	248 - 1	858,3	858,3	LUC			
		8	248 - 2	2,3			2,3	LUC	
		8	249 - 1	29,1	29,1	LUC			
		8	249 - 2	198,7			198,7	LUC	
11	Hoàng Xuân Thường	8	278 - 1	717,3	717,3	LUC			
		8	278 - 2	70,7			70,7	LUC	
12	Bùi Thị Tư	9	284 - 1	494,2	494,2	LUC			
13	Trần Văn Thụ	9	292 - 1	56,0	56,0	LUC			
14	Hoàng Thị Phong Hoàng Văn Viện	9	351	255,7	255,7	LUC			
15	Hoàng Bình Trần Thị Mía	9	407	221,1	221,1	LUC			
		9	451	1362,2	1362,2	LUC			
16	Bùi Văn Quy Trần Thị Lưu	9	203 - 1	221,4	221,4	LUC			
		9	445	546,9	546,9	LUC			
17	Mai Văn Nan	9	446	582,7	582,7	LUC			
18	Đặng Thị Ẽn Đào Minh Tâm	13	102	1200,2	1200,2	LUC			
19	Bùi Văn Vẽ Trần Thị Châu	13	4	926,4	926,4	LUC			
20	Bùi Văn Thịnh	13	36	626,2	626,2	LUC			

21	Bùi Thanh Lâm	13	37	1230,8	1230,8	LUC			
22	Hoàng Công Loản Bùi Thị Chiến	13	38	389,3	389,3	LUC			
		13	55	1154,6	1154,6	LUC			
		13	75 - 1	654,3	654,3	LUC			
		13	75 - 2	2,3			2,3	LUC	
23	Bùi Văn Tài Nguyễn Thị Thắm	13	40	957,1	957,1	LUC			
24	Bùi Văn Tuấn Lê Thị Xuân	13	41	457,8	457,8	LUC			
25	Bùi Ngọc Liên Hoàng Thị Châu	13	42 - 1	450,5	450,5	LUC			
26	Hoàng Văn Thoái	13	56	1106,7	1106,7	LUC			
27	Hoàng Thanh Song Bùi Thị Nậm	13	57	729,9	729,9	LUC			
28	Hoàng Mạnh Châm	13	59	1125,2	1125,2	LUC			
29	Đoàn Hồng Trường Đặng Thị Tuýnh	13	71	693,7	693,7	LUC			
30	Bùi Văn Thoán	13	73	1189,1	1189,1	LUC			
31	Hoàng Văn Hải Bùi Thị Khuê	13	74	888,6	888,6	LUC			
32	Hoàng Thị Vức	13	76 - 1	187,1	187,1	LUC			
33	Bùi Văn Long Phạm Thị Mân	13	93 - 1	953,4	953,4	LUC			
		13	93 - 2	121,2			121,2	LUC	
34	Hoàng Văn Thạo	13	94	643,1	643,1	LUC			
35	Hoàng Thị Nhiều	13	95	510,3	510,3	LUC			
36	Bùi Văn Cường	13	96	684,3	684,3	LUC			
		13	108	277,7	277,7	LUC			
37	Hoàng Thị Ngân	13	97	620,8	620,8	LUC			
38	Trần Thị Hồng Phong Đặng Ngọc Kiêm	13	99	643,4	643,4	LUC			
39	Trần Văn Sỹ Nguyễn Thị Hương	13	100	850,9	850,9	LUC			
40	Nguyễn Ngọc Pha Hoàng Thị Trở	13	101	317,3	317,3	LUC			
		14	258	892,9	892,9	LUC			
		14	264	477,7	477,7	LUC			
41	Nguyễn Văn Về Lê Thị Minh Tuyền	14	222	704,3	704,3	LUC			
42	Đặng Từ Biệt Trần Thị Thủy	13	103	449,5	449,5	LUC			
		13	130	333,3	333,3	LUC			
		14	148	646,5	646,5	LUC			
43	Đặng Văn Tiến Nguyễn Thị Linh	13	104	756,6	756,6	LUC			
		14	230	536,5	536,5	LUC			
44	Hà Thị Hoà Đặng Văn Minh	13	105	518,5	518,5	LUC			
45	Phạm Thị Nguyệt	13	106	789,1	789,1	LUC			
46	Hoàng Thị Thơi	13	107	866,8	866,8	LUC			
47	Hoàng Văn Bình Lê Thị Dim	13	109 - 1	612,7	612,7	LUC			
		13	109 - 2	202,0			202,0	LUC	

48	Mai Thị Thương	13	128 - 1	730,7	730,7	LUC			
49	Đỗ Ngọc Kham Bùi Thị Diêu	13	129	895,8	895,8	LUC			
50	Nguyễn Quang Vu	13	131	428,4	428,4	LUC			
51	Nguyễn Văn Vui	13	132	519,5	519,5	LUC			
52	Bùi Thị Rôm	13	133	1269,8	1269,8	LUC			
53	Đặng Văn Doang Bùi Thị Thê	13	134	638,2	638,2	LUC			
54	Đặng Thế Tuyền Đặng Thị Kim Quý	13	136 - 1	408,1	408,1	LUC			
		13	136 - 2	107,6			107,6	LUC	
55	Nguyễn Thị Phía	13	137 - 1	699,8	699,8	LUC			
		13	137 - 2	228,2			228,2	LUC	
56	Bùi Anh Dũng	13	153 - 1	676,6	676,6	LUC			
		13	153 - 2	82,1			82,1	LUC	
57	Đặng Thị Khương Nguyễn Văn Bình	13	155	514,1	514,1	LUC			
58	Nguyễn Thị Tân	13	156 - 1	646,1	646,1	LUC			
		13	156 - 2	43,4			43,4	LUC	
59	Nguyễn Bá Hiến Bùi Thị Cần	14	142	1018,6	1018,6	LUC			
60	Bùi Thị Tiêm	14	144	594,4	594,4	LUC			
61	Đặng Văn Tri Hoàng Thị Bảy	14	146	817,0	817,0	LUC			
		14	192	277,6	277,6	LUC			
62	Đặng Ngọc Lễ Hoàng Thị Hiếu	14	184	700,9	700,9	LUC			
63	Nguyễn Văn Hùng Đặng Thị Thường	14	185	597,7	597,7	LUC			
64	Đặng Thị Dý Đặng Ngọc Tám	14	186	1222,3	1222,3	LUC			
65	Đặng Văn Viên	14	188	659,5	659,5	LUC			
66	Nguyễn Văn Mạc Bùi Thị Dư	14	189	234,2	234,2	LUC			
67	Nguyễn Văn Thông Nguyễn Thị Nhân	14	190	230,6	230,6	LUC			
68	Nguyễn Văn Hạc	14	191	274,0	274,0	LUC			
69	Bùi Thị Miên	14	193	507,1	507,1	LUC			
		14	194	418,4	418,4	LUC			
70	Đỗ Văn Kiến Đặng Thị Duyên	14	195	1094,5	1094,5	LUC			
71	Nguyễn Văn Tư Trần Thị Lan	14	196	230,8	230,8	LUC			
72	Trần Thị Gái	14	198	693,2	693,2	LUC			
73	Nguyễn Văn Luân Đặng Thị Phụng	14	221 - 1	742,5	742,5	LUC			
74	Đoàn Thị Riển Đỗ Hoa Vương	14	225	1194,1	1194,1	LUC			
75	Đoàn Thị Mọi	14	226	607,3	607,3	LUC			
76	Nguyễn Văn Thức	14	227	499,4	499,4	LUC			
77	Nguyễn Nam Cao	14	228	506,9	506,9	LUC			

78	Đặng Văn Biên Nguyễn Thị Hà	14	229	409,8	409,8	LUC			
		14	260	260,6	260,6	LUC			
79	Nguyễn Thị Hồng Kiều	14	231	531,7	531,7	LUC			
80	Hoàng Thị Tuynh	14	257	782,9	782,9	LUC			
81	Đặng Đức Dục Nguyễn Thị Áo	14	261 - 1	1148,1	1148,1	LUC			
		14	261 - 2	31,0			31,0	LUC	
82	Trần Thị Mỹ	14	265	311,4	311,4	LUC			
83	Đặng Văn Bổng Nguyễn Thị Biên	14	267 - 1	372,1	372,1	LUC			
84	Trần Xuân Thủ Đặng Thị Quyên	14	288 - 2	753,6	753,6	LUC			
85	Nguyễn Thị Sâm Đặng Văn Tuấn	14	268 - 1	96,9	96,9	LUC			
86	Nguyễn Xuân Dục Đặng Thị Ái	14	256 - 1	242,9	242,9	LUC			
87	Nguyễn Thuyên	14	233 - 1	70,8	70,8	LUC			
88	Đỗ Ngọc Khiển Hoàng Thị Vờn	14	183 - 1	448,4	448,4	LUC			
89	Hoàng Trung Quận Đặng Thị Hiến	14	199 - 1	250,0	250,0	LUC			
Tổng cộng				67.618,2	66.434,7		1.183,5		